

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM
QUỐC GIA VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2012**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 30



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DNBH

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		3.154.609.032.597	2.953.556.581.083
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		771.395.912.978	1.477.184.661.700
1. Tiền mặt tại quỹ	111		2.716.582.394	2.564.874.597
2. Tiền gửi ngân hàng	112		21.628.642.166	7.830.746.701
3. Các khoản tương đương tiền	114		747.050.688.418	1.466.789.040.402
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	1.335.989.182.165	441.730.446.507
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		58.478.809.755	114.470.701.918
2. Đầu tư ngắn hạn khác	128		1.290.429.621.081	351.300.000.000
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(12.919.248.671)	(24.040.255.411)
III. Các khoản phải thu	130		1.040.343.666.132	1.034.304.053.791
1. Phải thu khách hàng	131	6	1.059.221.348.207	1.049.439.547.612
2. Thuế GTGT được khấu trừ	133		509.156.016	431.088.134
3. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(19.386.838.091)	(15.566.581.955)
IV. Hàng tồn kho	140		62.956.710	69.217.203
1. Nguyên liệu, vật liệu	142		62.956.710	69.217.203
V. Tài sản lưu động khác	150		6.817.314.612	268.201.882
1. Tạm ứng	151		317.314.612	268.201.882
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	152		6.500.000.000	-
B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (200=210+220+230+240)	200		1.057.581.058.079	1.122.429.104.564
I. Tài sản cố định	210		32.870.400.311	29.310.144.445
1. Tài sản cố định hữu hình	211	7	32.842.590.183	29.271.905.513
- Nguyên giá	212		61.217.178.606	54.181.487.588
- Giá trị hao mòn lũy kế	213		(28.374.588.423)	(24.909.582.075)
2. Tài sản cố định vô hình	217		27.810.128	38.238.932
- Nguyên giá	218		41.715.200	41.715.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	219		(13.905.072)	(3.476.268)
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	220	8	990.352.072.183	1.060.834.546.690
1. Đầu tư chứng khoán dài hạn	221		602.000.270.000	641.643.184.384
2. Góp vốn liên doanh	222		315.553.657.604	251.554.078.304
3. Đầu tư dài hạn khác	228		164.610.715.568	174.610.715.568
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	229		(91.812.570.989)	(6.973.431.566)
III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	20.883.102.220	16.059.270.965
IV. Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	240		13.475.483.365	16.225.142.464
1. Ký quỹ bảo hiểm	241		6.000.000.000	6.000.000.000
2. Chi phí trả trước dài hạn	242	10	7.239.147.361	10.225.142.464
3. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	243		236.336.004	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250=100+200)	250		4.212.190.090.676	4.075.985.685.647

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DNBH

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320+330+340)	300		1.858.279.561.951	1.788.570.294.459
I. Nợ ngắn hạn	310		1.041.446.633.209	1.081.061.212.735
1. Phải trả cho người bán	313	11	869.134.283.758	904.348.100.875
2. Người mua trả tiền trước	314		659.532.743	4.490.085.157
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	315	12	12.229.464.472	18.227.650.886
4. Phải trả công nhân viên	316		12.535.744.167	7.704.872.128
5. Các khoản phải trả, phải nộp khác	318	13	140.406.063.104	41.616.527.840
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	319		6.481.544.965	5.565.363.969
7. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	99.108.611.880
II. Nợ dài hạn	320		945.344.014	1.261.695.815
1. Quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc			945.344.014	1.069.422.211
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			-	192.273.604
III. Dự phòng nghiệp vụ	330	14	801.019.523.858	690.779.786.751
1. Dự phòng phí	331		284.757.322.454	222.837.562.427
2. Dự phòng bồi thường	333		399.713.561.043	344.628.112.228
3. Dự phòng dao động lớn	334		116.548.640.361	123.314.112.096
IV. Nợ khác	340		14.868.060.870	15.467.599.158
1. Chi phí phải trả (Dự phòng thuế nhà thầu phải trả)	341	22	12.615.830.204	12.720.247.374
2. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	343		2.252.230.666	2.747.351.784
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400	15	2.319.702.717.093	2.252.785.242.919
I. Nguồn vốn, quỹ	410		2.319.702.717.093	2.252.785.242.919
1. Nguồn vốn kinh doanh	411		1.008.276.580.000	1.008.276.580.000
2. Thặng dư vốn cổ phần			768.023.850.642	768.023.850.642
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	32.370.699.318
4. Quỹ đầu tư phát triển	414		23.923.337.154	19.232.357.227
5. Quỹ dự phòng tài chính	415		119.878.926.520	96.424.026.884
6. Quỹ dự trữ bắt buộc	416		59.808.342.885	48.080.893.067
7. Lợi nhuận chưa phân phối	418		339.791.679.892	280.376.835.781
Trong đó: Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm			41.407.267.279	8.433.141.804
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	420		34.207.811.632	34.630.148.269
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400+420)	430		4.212.190.090.676	4.075.985.685.647

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B 01-DNBH

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	Đơn vị	31/12/2012	31/12/2011
1. Ngoại tệ các loại	08			
Đô la Mỹ		USD	291.936,86	9.135.975,90
Đô la Úc		AUD	452,96	86.398,63
Yên Nhật		JPY	38.171,00	1.039.623,00
Đô la Singapore		SGD	1.884,77	706,85
Bảng Anh		GBP	2.201.692,32	14.908,30
Đồng tiền chung Châu Âu		EUR	4.877.597,09	2.580.184,86
2. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có	10	VND	35.115.915.182	31.666.903.850



Nguyễn Thành Công
Người lập

Ngày 14 tháng 3 năm 2013



Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng



Phạm Công Tử
Tổng Giám đốc

CHỖ DÁN
HÀ NỘI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 02-DNBH

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2012	2011
1. Thu phí nhận tái bảo hiểm	02		1.625.113.379.098	1.433.956.406.776
2. Các khoản giảm trừ (03=04+06)	03		978.369.705.701	947.586.470.995
<i>Phí nhượng tái bảo hiểm</i>	04		961.702.290.345	933.611.986.583
<i>Hoàn phí bảo hiểm</i>	06		16.667.415.356	13.974.484.412
3. (Giảm) dự phòng phí	08		(57.758.669.714)	(31.254.330.037)
4. Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	09		157.858.035.012	164.400.356.627
5. Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=11+12)	10		61.967.014.192	38.118.275.234
<i>Thu nhận tái bảo hiểm</i>	11		23.515.580.340	10.169.420.069
<i>Thu nhượng tái bảo hiểm</i>	12		38.451.433.852	27.948.855.165
6. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (14=02-03+08+09+10)	14		808.810.052.887	657.634.237.605
7. Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	16		901.440.270.348	682.833.214.604
8. Các khoản giảm trừ (17=18)	17		598.771.436.368	504.854.055.123
<i>Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</i>	18		598.771.436.368	504.854.055.123
9. Bồi thường thuộc phần trách nhiệm giữ lại (21=16-17)	21		302.668.833.980	177.979.159.481
10. Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn	22	14	27.000.000.000	-
11. Tăng dự phòng bồi thường	23	14	36.792.356.175	71.874.630.996
12. Trích dự phòng dao động lớn trong năm	24	14	19.402.310.202	14.591.098.073
13. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (25=34+39)	25		387.313.738.696	313.749.386.219
- Chi khác hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm (34=35+38)	34		374.372.668.852	314.895.141.048
+ Chi hoa hồng	35		329.399.727.920	275.710.789.313
+ Chi khác	38		44.972.940.932	39.184.351.735
- Chi khác hoạt động kinh doanh nhượng tái bảo hiểm	39		12.941.069.844	(1.145.754.829)
14. Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (41=21-22+23+24+25)	41		719.177.239.053	578.194.274.769
15. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (42=14-41)	42		89.632.813.834	79.439.962.836
16. Chi phí quản lý doanh nghiệp	44		51.580.309.481	49.146.674.861
17. Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (45=42-44)	45		38.052.504.353	30.293.287.975
18. Doanh thu hoạt động tài chính	46	16	304.361.947.006	292.074.906.967
19. Chi hoạt động tài chính	47		89.988.073.202	37.278.264.410
20. Lợi nhuận hoạt động tài chính (51=46-47)	51		214.373.873.804	254.796.642.557
21. Thu nhập hoạt động khác	52		11.963.399.048	14.776.036.907
22. Chi phí hoạt động khác	53		7.240.566.170	3.954.335.293
23. Lợi nhuận hoạt động khác (54=52-53)	54		4.722.832.878	10.821.701.614
24. (Lỗ) thi điểm bảo hiểm nông nghiệp	54.1	17	(19.700.018.427)	-
25. Phần lợi nhuận từ công ty liên doanh	54.2		63.999.579.301	65.018.859.141
26. Tổng lợi nhuận kế toán (55=45+51+54+54.1+54.2)	55		301.448.771.909	360.930.491.287
27. Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	56		(116.121.479.226)	(92.189.909.364)
<i>Trong đó: + Lợi nhuận không chịu thuế</i>			(117.920.773.588)	(93.672.371.627)
+ Chi phí không được khấu trừ thuế			1.799.294.362	1.482.462.263
28. Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (59=55-56)	59		185.327.292.683	268.740.581.923
29. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	60	18	46.331.823.171	67.185.145.481
30. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	60.1		(236.336.004)	74.839.473
31. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (61=59-60-60.1)	61		255.353.284.742	293.820.185.279
<i>Phân phối cho:</i>				
Cổ đông của Tổng công ty			255.775.621.379	294.500.229.218
Lợi ích của cổ đông thiểu số			(422.336.637)	(680.043.939)
32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19		2.537	2.921

Nguyễn Thành Công
Người lập

Ngày 14 tháng 3 năm 2013

Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng



Phạm Công Tử
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B 03-DNBH

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2012	2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền từ thu phí và hoa hồng	01	370.476.941.900	392.085.911.134
2. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi	03	65.146.010.163	73.292.953.010
3. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	04	8.013.885.044	28.288.893.184
4. Trả tiền bồi thường bảo hiểm	05	(110.768.966.684)	(147.994.349.176)
5. Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm	06	(203.256.315.646)	(443.069.233.429)
6. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	07	(6.172.938.413)	(4.787.289.470)
7. Trả tiền cho cán bộ công nhân viên	08	(30.251.947.988)	(24.896.588.396)
8. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ nhà nước	09	(62.093.921.515)	(91.337.359.809)
9. Trả tiền cho các khoản nợ khác	10	(13.931.957.213)	(11.610.032.110)
10. Tiền tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và ứng trước cho người bán	11	(1.062.828.856)	(2.316.414.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	16.097.960.792	(232.343.509.762)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền thu từ khoản đầu tư vào đơn vị khác	21	5.446.809.380.133	4.357.362.662.810
2. Tiền thu lãi đầu tư	22	266.483.301.281	288.143.433.170
3. Tiền đầu tư vào các đơn vị khác	24	(6.374.026.728.820)	(3.592.629.497.655)
4. Tiền mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	25	(10.344.814.260)	(10.099.655.437)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(671.078.861.666)	1.042.776.942.888
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu do đi vay	31	-	425.880.000
2. Tiền đã trả nợ vay	34	-	(425.880.000)
3. Tiền lãi đã trả cho các nhà đầu tư vào doanh nghiệp	36	(50.716.724.000)	(169.026.203.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(50.716.724.000)	(169.026.203.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(705.697.624.874)	641.407.230.126
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	1.477.184.661.700	836.432.234.938
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(91.123.848)	(654.803.364)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	771.395.912.978	1.477.184.661.700

Nguyễn Thành Công
Người lập

Ngày 14 tháng 3 năm 2013

Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng



Phạm Công Tứ
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 28/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 15 tháng 11 năm 2004 và Giấy phép điều chỉnh số 28/GPĐC3/KDBH ngày 11 tháng 8 năm 2011.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 90 người (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 84 người).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tổng Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư Vinare và một công ty liên doanh là Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina. Quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại công ty con tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty tại công ty con theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của công ty con là 60%. Quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại công ty liên doanh tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty tại công ty liên doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của công ty liên doanh là 50%.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh tái bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty và Công ty con bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN MỚI

Ngày 30 tháng 7 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 125/2012/TT-BTC (“Thông tư 125”) về hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài thay thế cho Thông tư số 156/2007/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 12 năm 2007 (“Thông tư 156”). Thông tư 125 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 10 năm 2012. Thông tư 125 quy định về chế độ tài chính, bao gồm các quy định về vốn, dự phòng nghiệp vụ, đầu tư tài chính, doanh thu - chi phí, chế độ báo cáo và thông tin quản trị về cơ bản là giống như Thông tư 156. Ảnh hưởng của việc Tổng Công ty áp dụng Thông tư 125 đến báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 là không trọng yếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN MỚI (Tiếp theo)

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC ("Thông tư 179") quy định việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201"). Thông tư 179 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012 và được áp dụng từ năm tài chính 2012. Thông tư 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và số dư các khoản mục tiền tệ phát sinh từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 về cơ bản là giống như hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10. Ảnh hưởng của việc Tổng Công ty áp dụng Thông tư 179 đến báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Ngày 28 tháng 12 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 232/2012/TT-BTC ("Thông tư 232") hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài. Thông tư 232 quy định một số tài khoản nguyên tắc, phương pháp hạch toán, mẫu Báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, sức khỏe, tái bảo hiểm và chi nhánh bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài. Thông tư này sẽ có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 và áp dụng từ năm tài chính 2014. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính hợp nhất trong tương lai của Tổng Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Tổng Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Tổng Công ty và công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Tổng Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Khoản góp vốn vào Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tổng Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và các khoản đầu tư.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nhận ký quỹ, ký cược và dự phòng bồi thường.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ chín (09) tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Do đặc thù của ngành kinh doanh tái bảo hiểm, công nợ thường được thanh toán theo kỳ là quý hoặc nửa năm nên Tổng Công ty đang áp dụng phương pháp tính dự phòng phải thu khó đòi có sự khác biệt với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” cụ thể như sau:

- Không trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán dưới 09 tháng.
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 09 tháng đến dưới 15 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 30%.
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 15 tháng đến dưới 27 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 50%.
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 27 tháng đến dưới 39 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 70%.
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 39 tháng trở lên, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 100%.

Tổng Công ty tin tưởng rằng việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi như đã nêu trên là phù hợp với đặc thù kinh doanh của doanh nghiệp.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	4
Tài sản cố định khác	4 - 5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và các quy định về kế toán hiện hành.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Ngày 20 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 203/2009/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định cho các doanh nghiệp được thành lập và hoạt động tại Việt Nam, theo đó “Các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá theo phương pháp dòng tiền chiết khấu (DCF) thì phần chênh lệch tăng của vốn nhà nước giữa giá trị thực tế và giá trị ghi trên sổ sách kế toán không được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh nhưng thời gian không quá 10 năm. Thời điểm bắt đầu phân bổ vào chi phí là thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)”. Thông tư số 203/2009/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đã được Tổng Công ty áp dụng để phân loại phần chênh lệch còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 của giá trị tăng thêm do đánh giá lại giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa (14.640.221.973 đồng) sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ đều vào chi phí trong vòng 5 năm kể từ năm 2010.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các chi phí được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của chúng.

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi Tổng Công ty chấp nhận các bảng thanh toán với các nhà nhượng tái cho Tổng Công ty. Đối với nghiệp vụ nhượng tái, cơ sở ghi nhận là bảng thanh toán do Tổng Công ty lập lên để chuyển đi cho các nhà nhận tái của Tổng Công ty và đã được các nhà nhận tái xác nhận. Việc ghi nhận này là theo quy định về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư cổ phiếu được ghi nhận khi có thông báo chia lãi của công ty nhận đầu tư.

Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi công trái, lãi trái phiếu ngân hàng, lãi trái phiếu Chính phủ, lãi cho vay được ghi nhận khi phát sinh.

Thu nhập từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương đóng bảo hiểm xã hội bình quân tháng. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương đóng bảo hiểm xã hội bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ngoại tệ

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ trong năm, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán trong năm 2012 là 20.800 VND/Đô la Mỹ (USD) (năm 2011: 20.500 VND/USD). Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ trong năm ban đầu được quy đổi sang VND theo tỷ giá hạch toán và sau đó được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đối với số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí trong năm có gốc USD tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 20.815 VND/USD (các năm trước sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố).

Đối với số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí trong năm có gốc ngoại tệ các loại khác USD tại ngày kết thúc niên độ kế toán được quy đổi sang USD theo tỷ giá hạch toán sau đó sẽ được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 20.815 VND/USD (các năm trước sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố).

Đối với số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả không liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí trong năm có gốc ngoại tệ:

- Trong các năm trước, tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày này, chênh lệch tỷ giá phát sinh được xử lý theo quy định tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

- Trong năm 2012, Tổng Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư số 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 201. Theo đó số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả không liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí trong năm có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại ngày này do ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố. Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các số dư này sẽ được hạch toán vào lãi lỗ hoạt động tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại không được dùng để chia cho các cổ đông. Thông tư 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và số dư các khoản mục tiền tệ phát sinh từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 về cơ bản là giống như hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10.

Nếu Tổng Công ty áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo VAS 10, số dư lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 01 tháng 01 năm 2012 sẽ tăng 32.370.699.318 VND và lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 sẽ giảm 32.370.699.318 VND và khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" được phản ánh trong mục "Vốn chủ sở hữu" trên bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty tại ngày 01 tháng 01 năm 2012 sẽ không có số dư. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư 179 và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Toàn bộ phần lợi nhuận được sử dụng để trả cổ tức cho các cổ đông, trích lập Quỹ dự trữ bắt buộc, Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ dự phòng tài chính, Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ thưởng ban điều hành. Tỷ lệ phân phối cho từng khoản mục trên sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng Quản trị. Tuy nhiên, theo Điều lệ của Tổng Công ty, Hội đồng Quản trị có thể thanh toán cổ tức giữa năm nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Tổng Công ty.

Dự phòng nghiệp vụ

Ngày 19 tháng 4 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Công văn số 5297/BTC-QLBH về việc đăng ký phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam kể từ năm 2012. Theo đó, việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty trong năm 2012 được thực hiện như sau:

Dự phòng phí: Mức trích lập quỹ dự phòng phí đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hoá (đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và đường không) được tính bằng 25% phí giữ lại và đối với các loại hình bảo hiểm khác được tính bằng 50% phí giữ lại trong năm.

Dự phòng bồi thường:

- Đối với dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết, Tổng Công ty trích lập theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm.
- Đối với dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR), Tổng Công ty trích lập bằng 5% phí bảo hiểm giữ lại của tất cả các nghiệp vụ.

Từ năm 2011 trở về trước, tùy theo đặc điểm của từng loại hình nghiệp vụ bảo hiểm, Tổng Công ty sử dụng các phương pháp tính IBNR khác nhau:

- Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm hàng hóa, thân tàu và phi hàng hải: IBNR được ước tính bằng cách lấy giá trị bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại (đối với các tổn thất thuộc trách nhiệm có giá trị dưới 100.000 USD) của quý IV của năm tài chính trước nhân với tốc độ tăng trưởng phí giữ lại của các nghiệp vụ đó trong năm.

- Đối với nghiệp vụ bảo hiểm hàng không: IBNR được xác định bằng cách ước tính giá trị các tổn thất có thể xảy ra nhưng chưa thông báo khi kết thúc năm tài chính.

- Theo kinh nghiệm nhiều năm của Tổng Công ty, các loại nghiệp vụ bảo hiểm khác thường không phát sinh IBNR hoặc nếu phát sinh sẽ không trọng yếu nên Tổng Công ty quyết định không trích lập dự phòng IBNR đối với các loại nghiệp vụ bảo hiểm khác.

Việc trích lập dự phòng IBNR như trên của Tổng Công ty đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Văn bản số 5910/BTC-BH ngày 21 tháng 5 năm 2008.

Việc áp dụng phương pháp trích lập dự phòng IBNR mới làm chi phí dự phòng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 tăng khoảng 20,4 tỷ VND so với năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng nghiệp vụ (Tiếp theo)

Dự phòng dao động lớn: Được trích hàng năm theo phương pháp thống kê (tỷ lệ 3% trên mức phí giữ lại của tất cả các nghiệp vụ) cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm theo hướng dẫn tại Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007.

Ngày 28 tháng 9 năm 2005, Bộ Tài chính ban hành Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 - "Hợp đồng bảo hiểm" kèm theo Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC áp dụng từ năm 2006. Theo quy định của Chuẩn mực này, tại thời điểm lập báo cáo tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm không được trích lập các loại dự phòng để bồi thường trong tương lai nếu các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng này không tồn tại tại thời điểm khoá sổ lập báo cáo tài chính, trong đó bao gồm cả dự phòng dao động lớn. Hiện tại, theo Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007, các doanh nghiệp bảo hiểm phải trích lập dự phòng dao động lớn. Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có thông tư hướng dẫn chi tiết việc áp dụng Chuẩn mực kế toán trên nên việc Tổng Công ty vẫn trích lập dự phòng dao động lớn cho năm 2012 là thận trọng hơn các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19. Ảnh hưởng của Chuẩn mực này đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty sẽ phụ thuộc vào các văn bản hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành sau này.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 1 năm (*)	1.283.829.621.081	345.300.000.000
Trái phiếu ngắn hạn (**)	39.692.914.384	77.017.231.507
Cổ phiếu (kinh doanh ngắn hạn)	18.785.895.371	37.453.470.411
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(12.919.248.671)	(24.040.255.411)
Đầu tư ngắn hạn khác	6.600.000.000	6.000.000.000
	1.335.989.182.165	441.730.446.507

(*) Thể hiện tiền gửi có thời hạn từ trên 3 tháng đến dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước, với mức lãi suất từ 9,4% đến 12%/năm cho nội tệ và 4,5% đến 5%/năm cho ngoại tệ.

(**) Thể hiện trái phiếu doanh nghiệp có thời gian đáo hạn dưới 1 năm với mức lãi suất từ 9,2% đến 15%/năm.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	434.496.560.326	478.892.516.172
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	471.830.292.388	450.582.721.528
Phải thu khác từ nghiệp vụ tái bảo hiểm	85.903.343.537	35.625.393.002
Dự thu lãi đầu tư, cho vay	63.670.453.958	81.596.225.321
Các khoản phải thu khác	3.320.697.998	2.742.691.589
	1.059.221.348.207	1.049.439.547.612

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2012	49.226.058.930	2.742.446.571	1.948.624.835	264.357.252	54.181.487.588
Tăng trong năm	-	1.234.930.500	5.800.760.518	-	7.035.691.018
Tại ngày 31/12/2012	49.226.058.930	3.977.377.071	7.749.385.353	264.357.252	61.217.178.606
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2012	21.592.002.486	1.661.311.611	1.391.910.726	264.357.252	24.909.582.075
Tăng trong năm	2.121.400.618	334.436.439	1.009.169.291	-	3.465.006.348
Tại ngày 31/12/2012	23.713.403.104	1.995.748.050	2.401.080.017	264.357.252	28.374.588.423
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2012	25.512.655.826	1.981.629.021	5.348.305.336	-	32.842.590.183
Tại ngày 31/12/2011	27.634.056.444	1.081.134.960	556.714.109	-	29.271.905.513

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 3.106.169.462 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 2.224.080.204 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

MÃ SỐ B 09-DNBH

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
<i>Góp vốn liên doanh (a)</i>	<i>315.553.657.604</i>	<i>251.554.078.304</i>
<i>Đầu tư chứng khoán dài hạn</i>	<i>602.000.270.000</i>	<i>641.643.184.384</i>
Góp vốn cổ phần (b)	472.000.270.000	472.000.270.000
Trái phiếu (c)	130.000.000.000	169.642.914.384
Trái phiếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam	30.000.000.000	39.642.914.384
Trái phiếu Tập đoàn Sông Đà	50.000.000.000	50.000.000.000
Trái phiếu Tập đoàn Điện lực Việt Nam	50.000.000.000	50.000.000.000
Trái phiếu khác	-	30.000.000.000
<i>Đầu tư dài hạn khác</i>	<i>164.610.715.568</i>	<i>174.610.715.568</i>
Quỹ phúc lợi đem đi đầu tư	821.206.063	821.206.063
Dự án Contrexim Complex	7.500.000.000	7.500.000.000
Dự án Paragon Tower	27.960.876.000	27.960.876.000
Dự án Tincom Plaza (360 đường Giải Phóng)	60.149.250.000	60.149.250.000
Dự án số 142 phố Định Công	13.179.383.505	13.179.383.505
Dự án đầu tư Công ty Rau quả 1	5.000.000.000	5.000.000.000
Ủy thác quản lý danh mục đầu tư qua Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	50.000.000.000	30.000.000.000
Ủy thác quản lý danh mục đầu tư qua Công ty Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam	-	30.000.000.000
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (d)</i>	<i>(91.812.570.989)</i>	<i>(6.973.431.566)</i>
	990.352.072.183	1.060.834.546.690

(a) Góp vốn liên doanh

Tổng Công ty góp 50% vốn và được hưởng một phần lợi nhuận từ Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina.

Thông tin tài chính tóm tắt về Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina được trình bày như sau:

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tổng tài sản	1.054.500.174.216	885.733.505.303
Tổng công nợ	423.392.859.008	382.625.348.696
Tài sản thuần	631.107.315.208	503.108.156.607
Phần tài sản thuần Tổng Công ty đầu tư vào liên doanh	315.553.657.604	251.554.078.304

	2012	2011
	VND	VND
Doanh thu	343.473.903.940	304.917.376.232
Lợi nhuận thuần	127.999.158.601	130.037.718.282
Phần lợi nhuận thuần của Tổng Công ty trong liên doanh	63.999.579.301	65.018.859.141

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)

(b) Góp vốn cổ phần (Tiếp theo)

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Vốn góp cổ phần bao gồm:			
Vốn góp vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO	8,76%	59.289.270.000	59.289.270.000
Vốn góp vào Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	7,06%	38.416.000.000	38.416.000.000
Vốn góp vào Khách sạn Sài Gòn - Hạ Long	6,00%	6.000.000.000	6.000.000.000
Vốn góp vào Công ty Bảo hiểm Toàn Cầu	5,87%	17.600.000.000	17.600.000.000
Vốn góp vào Công ty Bảo hiểm Bảo Tín	2,67%	8.000.000.000	8.000.000.000
Vốn góp vào Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	8,42%	32.000.000.000	32.000.000.000
Vốn góp vào Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam	3,59%	2.695.000.000	2.695.000.000
Vốn góp vào Công ty Bảo hiểm Hùng Vương	10,00%	30.000.000.000	30.000.000.000
Vốn góp vào Ngân hàng TMCP Tiên Phong	5,47%	278.000.000.000	278.000.000.000
		472.000.270.000	472.000.270.000

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty đã đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn cổ phần tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư này trên cơ sở báo cáo tài chính gần nhất của các đơn vị nhận đầu tư. Với những đơn vị chưa có báo cáo tài chính năm 2012 đã được kiểm toán hoặc chưa có báo cáo tài chính năm 2012, Tổng Công ty đã dựa trên báo cáo tài chính ở kỳ gần nhất và thu thập thêm các thông tin cập nhật về tình hình tài chính của các đơn vị này để đánh giá giá trị dự phòng cần trích lập (nếu có). Với các thông tin có thể thu thập được tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng, việc sử dụng các thông tin này để xác định dự phòng giảm giá các khoản đầu tư không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

Trong năm, Tổng Công ty đã nhận được thông báo chia lãi từ các đơn vị nhận đầu tư với số tiền như sau:

	2012 VND	2011 VND
Lãi đầu tư vào Công ty Bảo hiểm Samsung Vina	75.000.000.000	-
Lãi đầu tư vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO	8.108.526.400	4.512.707.000
Lãi đầu tư vào Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	4.127.760.000	4.762.800.000
Lãi đầu tư vào Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	3.200.000.000	2.560.000.000
Lãi đầu tư vào Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank	2.635.749.600	-
Lãi đầu tư vào Công ty Bảo hiểm Toàn cầu	1.699.200.000	1.510.400.000
Lãi đầu tư vào Khách sạn Sài Gòn - Hạ Long	720.000.000	600.000.000
Lãi đầu tư vào Công ty Bảo hiểm Hùng Vương	810.000.000	450.000.000
Lãi đầu tư vào Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	15.000.000.000
	96.301.236.000	29.395.907.000

Thông tin về cổ phiếu thưởng đã được nhận đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 của các công ty này như sau:

	Mệnh giá (VND)	Số lượng cổ phiếu
Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO	10.000	353.056
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	10.000	2.542.857

(c) Trái phiếu khác

Thẻ hiện trái phiếu doanh nghiệp có thời gian đáo hạn từ trên 1 năm đến 10 năm với mức lãi suất từ 9,2% đến 16,63%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)

(d) Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn

Bao gồm 90.789.139.874 đồng là dự phòng giảm giá cho khoản đầu tư dài hạn vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong theo hướng dẫn trích lập dự phòng tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và trên cơ sở báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 đã được soát xét của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong.

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 chủ yếu thể hiện chi phí triển khai hệ thống phần mềm tái bảo hiểm.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Giá trị doanh nghiệp tăng thêm sau cổ phần hóa	5.856.088.788	8.784.133.183
Chi phí mua thẻ golf	1.383.058.573	1.441.009.281
	7.239.147.361	10.225.142.464

11. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	280.563.317.396	306.586.840.509
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	551.395.233.769	563.382.645.076
Phải trả do chưa có xác nhận thanh toán	19.190.004.569	22.036.840.233
Tạm thu thuế nhà thầu 2% phí tái bảo hiểm ra nước ngoài	10.666.822.553	9.044.192.909
Phải trả khác	7.318.905.471	3.297.582.148
	869.134.283.758	904.348.100.875

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	230.864.066	199.584.707
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.959.923.205	16.318.487.350
Thuế thu nhập cá nhân	2.038.677.201	1.709.578.829
	12.229.464.472	18.227.650.886

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.410.112.839	1.359.752.482
Bảo hiểm xã hội	511.188.854	513.554.112
Bảo hiểm y tế	11.549.246	12.479.690
Bảo hiểm thất nghiệp	7.181.793	7.030.694
Cổ tức phải trả	100.864.338.000	339.575.000
Phải trả khác	37.601.692.372	39.384.135.862
- Công ty Cổ phần Nicotex Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản (góp vốn đầu tư vào Dự án Paragon Tower)	4.677.324.000	4.677.324.000
- Phạm Thanh Bình (góp vốn đầu tư vào Dự án Paragon Tower)	2.662.600.000	4.662.600.000
- Công ty TNHH Anh Cường (góp vốn đầu tư vào Dự án 360 đường Giải phóng)	23.584.062.645	23.584.062.645
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Toàn cầu (góp vốn đầu tư vào Dự án 360 đường Giải phóng)	6.242.842.920	6.242.842.920
- Phải trả, phải nộp khác	434.862.807	217.306.297
	140.406.063.104	41.616.527.840

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

14. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	31/12/2011	Trích bổ sung trong năm	Sử dụng trong năm	31/12/2012
	VND	VND	VND	VND
I. Hoạt động thông thường				
Dự phòng phí	222.837.562.427	57.758.669.714	-	280.596.232.141
Dự phòng bồi thường	344.628.112.228	36.792.356.175	-	381.420.468.403
Dự phòng dao động lớn	123.314.112.096	19.402.310.202	27.000.000.000	115.716.422.298
II. Hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp				
Dự phòng phí	-	4.161.090.313	-	4.161.090.313
Dự phòng bồi thường	-	18.293.092.640	-	18.293.092.640
Dự phòng dao động lớn	-	832.218.063	-	832.218.063
	690.779.786.751	137.239.737.107	27.000.000.000	801.019.523.858

Số dự phòng dao động lớn sử dụng trong năm để bù đắp phần thiếu hụt trong trường hợp tổn thất thuộc phần trách nhiệm giữ lại lớn hơn phí giữ lại trừ (-) dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường cho khiếu nại chưa giải quyết.

15. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nguồn vốn kinh doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, tổng số vốn thực góp của các cổ đông và thặng dư vốn cổ phần chi tiết như sau:

	Vốn góp tại ngày			
	31/12/2012	Tỷ lệ	31/12/2011	Tỷ lệ
	VND		VND	
Nguồn vốn kinh doanh	1.008.276.580.000	100%	1.008.276.580.000	100%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	406.969.500.000	40,36%	406.969.500.000	40,36%
Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re	252.069.150.000	25,00%	252.069.150.000	25,00%
Các cổ đông khác	349.237.930.000	34,64%	349.237.930.000	34,64%
Thặng dư vốn cổ phần	768.023.850.642		768.023.850.642	
	1.776.300.430.642		1.776.300.430.642	

Cổ phiếu

	31/12/2012	31/12/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100.827.658	100.827.658
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	100.827.658	100.827.658
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>100.827.658</i>	<i>100.827.658</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100.827.658	100.827.658
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>100.827.658</i>	<i>100.827.658</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

15. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

	Nguồn vốn kinh doanh	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2011	672.184.400.000	1.104.116.030.642	20.354.044.018	14.618.670.958	73.359.966.219	36.546.677.394	198.361.124.051	2.119.540.913.282
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	294.500.229.218	294.500.229.218
Bổ sung vốn điều lệ từ thặng dư vốn cổ phần	336.092.180.000	(336.092.180.000)	-	-	-	-	-	-
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ	-	-	-	4.613.686.269	23.064.060.665	11.534.215.673	(44.138.419.488)	(4.926.456.881)
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	-	-	(168.046.098.000)	(168.046.098.000)
Tăng/(giảm) khác	-	-	12.016.655.300	-	-	-	(300.000.000)	11.716.655.300
Tại ngày 01/01/2012	1.008.276.580.000	768.023.850.642	32.370.699.318	19.232.357.227	96.424.026.884	48.080.893.067	280.376.835.781	2.252.785.242.919
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	255.775.621.379	255.775.621.379
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ (*)	-	-	-	4.690.979.927	23.454.899.636	11.727.449.818	(45.119.290.268)	(5.245.960.887)
Chia cổ tức cho cổ đông (*)	-	-	-	-	-	-	(151.241.487.000)	(151.241.487.000)
Giảm khác (**)	-	-	(32.370.699.318)	-	-	-	-	(32.370.699.318)
Tại ngày 31/12/2012	1.008.276.580.000	768.023.850.642	-	23.923.337.154	119.878.926.520	59.808.342.885	339.791.679.892	2.319.702.717.093

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam số 08/2012/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2012, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã công bố chia cổ tức đợt II năm 2011 theo tỷ lệ 5% từ lợi nhuận chưa phân phối cho các cổ đông tương đương với tổng số tiền là 50.413.829.000 đồng. Đồng thời, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã công bố tạm chi trả cổ tức đợt I năm 2012 theo tỷ lệ 10% từ lợi nhuận chưa phân phối cho các cổ đông tương đương với số tiền là 100.827.658.000 đồng và trích lập các quỹ với số tiền là 45.119.290.267 đồng. Quyết định cuối cùng về phân phối lợi nhuận năm 2012 sẽ thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông sắp tới.

(**) Xem Thuyết minh số 4 - Ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

16. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2012	2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	211.421.819.869	216.598.359.010
Cổ tức và lợi nhuận được chia	22.018.737.700	30.814.285.300
Lãi chênh lệch tỷ giá	34.361.450.647	-
Lãi công trái, trái phiếu	28.521.953.138	40.679.823.287
Lãi kinh doanh chứng khoán	7.201.769.728	1.258.870.056
Lãi dự thu các hợp đồng góp vốn	554.520.548	2.173.125.000
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	281.695.376	550.444.314
	304.361.947.006	292.074.906.967

17. THỰC HIỆN THÍ ĐIỂM BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP

Ngày 01 tháng 3 năm 2011, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 315/QĐ-TTg về việc thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011 - 2013 nhằm hỗ trợ cho người sản xuất nông nghiệp chủ động khắc phục và bù đắp thiệt hại tài chính do hậu quả của thiên tai, dịch bệnh gây ra, góp phần bảo đảm ổn định an sinh xã hội nông thôn, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp. Theo Quyết định này, Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam có trách nhiệm nhận tái bảo hiểm nông nghiệp theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Ngày 17 tháng 8 năm 2011, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 121/2011/TT-BTC hướng dẫn một số điều của Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Thông tư này, nguyên tắc triển khai thí điểm là các doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam triển khai thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo nguyên tắc không vì mục tiêu lợi nhuận. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm hạch toán tách biệt doanh thu, chi phí từ hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp với các hoạt động khác và hoạt động bảo hiểm nông nghiệp (nếu có) mà doanh nghiệp bảo hiểm đang triển khai. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2013, căn cứ vào kết quả hoạt động triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp, trong trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam bị lỗ với mức vượt quá 10% vốn chủ sở hữu từ hoạt động kinh doanh thí điểm bảo hiểm nông nghiệp, Bộ Tài chính có cơ chế hướng dẫn theo thẩm quyền hoặc báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, hỗ trợ.

Ngày 20 tháng 6 năm 2012, Bộ Tài chính tiếp tục ban hành Thông tư số 101/2012/TT-BTC quy định một số vấn đề về tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Thông tư này, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm có trách nhiệm theo dõi riêng khoản lỗ hàng năm từ hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm. Trong năm tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm lỗ từ hoạt động triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm hạch toán khoản lỗ này vào kết quả hoạt động kinh doanh chung của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm. Trong trường hợp bị lỗ do lỗ của hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp thì được chuyển lỗ sang năm sau theo quy định của pháp luật.

Năm 2012, Tổng Công ty bắt đầu nhận tái bảo hiểm cho hoạt động bảo hiểm nông nghiệp thí điểm. Báo cáo kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Tổng Công ty chỉ trình bày lỗ thuần năm 2012 của hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp với số tiền 19.700.018.427 đồng. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng việc trình bày như vậy là phù hợp với các quy định của các quyết định và thông tư nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

18. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	301.448.771.909	360.930.491.287
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(119.090.189.980)	(95.555.358.941)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.799.294.362	1.482.462.263
Cộng: Lỗ của Vinare Invest	1.169.416.392	1.882.987.314
Thu nhập chịu thuế	185.327.292.683	268.740.581.923
Thuế suất thông thường	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại	46.331.823.171	67.185.145.481
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(236.336.004)	74.839.473

19. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	31/12/2012	31/12/2011
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	255.353.284.742	293.820.185.279
Trừ (lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông thiểu số (VND)	(422.336.637)	(680.043.939)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu (VND)	255.775.621.379	294.500.229.218
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	100.827.658	100.827.658
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	2.537	2.921

20. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty chỉ bao gồm vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

20. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	771.395.912.978	1.477.184.661.700
Phải thu khách hàng	1.039.834.510.116	1.033.872.965.657
Đầu tư ngắn hạn	1.335.989.182.165	441.730.446.507
Đầu tư dài hạn	674.798.414.579	809.280.468.386
Tổng cộng	3.822.018.019.838	3.762.068.542.250
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	998.873.524.309	1.036.029.047.686
Dự phòng bồi thường	399.713.561.043	344.628.112.228
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.252.230.666	2.747.351.784
Tổng cộng	1.400.839.316.018	1.383.404.511.698

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Nhằm đảm bảo nguồn ngoại tệ trong thanh toán tái bảo hiểm, Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2012	31/12/2011	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	517.660.748.145	725.142.812.572	504.600.368.278	557.577.194.729
Euro (EUR)	133.504.709.950	71.470.269.161	-	-
Bảng Anh (GBP)	73.688.440.258	491.292.591	-	-
Đô la Singapore (SGD)	31.845.074	11.677.374	-	-
Đô la Úc (AUD)	9.747.600	1.880.667.491	-	-
Yên Nhật (JPY)	9.199.211	286.447.325	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

20. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ, Euro và Bảng Anh,

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 10% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế hợp nhất trong năm của Tổng Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	2012	2011
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	1.306.037.987	16.756.561.784
Euro (EUR)	13.350.470.995	7.147.026.916
Bảng Anh (GBP)	7.368.844.026	49.129.259

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Tổng Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Tổng Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là tái bảo hiểm nên rủi ro tín dụng của Tổng Công ty tập trung vào các đối tượng khách hàng kinh doanh bảo hiểm gốc. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong ngành bảo hiểm và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

20. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	771.395.912.978	-	-	771.395.912.978
Phải thu khách hàng	1.039.834.510.116	-	-	1.039.834.510.116
Đầu tư ngắn hạn	1.335.989.182.165	-	-	1.335.989.182.165
Đầu tư dài hạn	-	180.821.206.063	493.977.208.516	674.798.414.579
Tổng cộng	3.147.219.605.259	180.821.206.063	493.977.208.516	3.822.018.019.838
31/12/2012				
Phải trả người bán và phải trả khác	998.873.524.309	-	-	998.873.524.309
Dự phòng bồi thường	399.713.561.043	-	-	399.713.561.043
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	2.252.230.666	-	2.252.230.666
Tổng cộng	1.398.587.085.352	2.252.230.666	-	1.400.839.316.018
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.748.632.519.907	178.568.975.397	493.977.208.516	2.421.178.703.820
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2011				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.477.184.661.700	-	-	1.477.184.661.700
Phải thu khách hàng	1.033.872.965.657	-	-	1.033.872.965.657
Đầu tư ngắn hạn	441.730.446.507	-	-	441.730.446.507
Đầu tư dài hạn	-	230.464.120.447	578.816.347.939	809.280.468.386
Tổng cộng	2.952.788.073.864	230.464.120.447	578.816.347.939	3.762.068.542.250
31/12/2011				
Phải trả người bán và phải trả khác	1.036.029.047.686	-	-	1.036.029.047.686
Dự phòng bồi thường	344.628.112.228	-	-	344.628.112.228
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	2.747.351.784	-	2.747.351.784
Tổng cộng	1.380.657.159.914	2.747.351.784	-	1.383.404.511.698
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.572.130.913.950	227.716.768.663	578.816.347.939	2.378.664.030.552

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

21. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

	2012	2011
	VND	VND
<u>Swiss Re</u>		
Phí nhượng tái bảo hiểm	128.088.530.260	83.254.412.007
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	17.715.445.343	16.951.328.094
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	59.646.034.033	57.712.522.961
Cổ tức đã trả	12.603.457.500	42.011.525.000
Cổ phiếu thưởng	-	84.023.050.000
<u>Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh</u>		
Phí nhượng tái bảo hiểm	62.372.434.154	49.851.182.867
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	10.395.586.425	8.127.460.133
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	39.540.549.197	26.949.386.628
Phí nhận tái bảo hiểm	109.411.301.177	114.028.683.354
Hoa hồng nhận tái bảo hiểm	13.377.364.644	9.409.878.202
Bồi thường nhận tái bảo hiểm	125.479.140.682	67.845.516.124
<u>Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung-Vina</u>		
Phí nhượng tái bảo hiểm	23.674.813.676	21.257.815.873
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	6.478.974.559	6.137.405.844
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	18.333.923.054	18.611.760.311
Phí nhận tái bảo hiểm	337.786.365.812	146.589.913.662
Hoa hồng nhận tái bảo hiểm	78.810.177.683	41.421.563.276
Bồi thường nhận tái bảo hiểm	59.054.126.688	72.044.535.519
<u>Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước</u>		
Cổ tức đã trả	20.348.475.000	67.828.250.000
Cổ phiếu thưởng	-	135.656.500.000
<u>Ban Tổng Giám đốc</u>		
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc trong năm	5.313.083.787	4.412.478.977
Số dư chủ yếu với các bên liên quan:		
	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
<u>Swiss Re</u>		
Phải thu về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	26.700.452.856	15.934.714.103
Phải trả về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	59.526.567.010	33.106.333.665
Phải trả cổ tức năm 2012	10.174.237.702	-
<u>Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh</u>		
Phải thu về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	20.407.817.273	9.021.558.423
Phải thu về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	20.687.434.782	26.857.414.940
Phải trả về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	20.944.221.934	8.778.067.700
Phải trả về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	20.321.135.896	33.774.592.441
<u>Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung-Vina</u>		
Phải thu về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	49.998.162.345	24.086.873.361
Phải thu về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	7.573.424.726	8.016.744.275
Phải trả về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	26.756.344.395	16.448.557.291
Phải trả về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	6.810.246.857	5.366.042.243
<u>Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước</u>		
Phải trả cổ tức năm 2012	40.696.950.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

22. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Theo Công văn số 15861/BTC-TCT ngày 26 tháng 12 năm 2008 của liên Bộ Tài chính và Tổng Cục thuế về việc chính sách thuế đối với phí tái bảo hiểm ra nước ngoài, nếu các công ty bảo hiểm tại Việt Nam thực hiện nghiệp vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài đối với các dịch vụ bảo hiểm cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam thì Công ty ở nước ngoài nhận tái bảo hiểm thuộc đối tượng nộp thuế nhà thầu (thuế thu nhập doanh nghiệp) với tỷ lệ là 2% tính trên phí tái bảo hiểm ra nước ngoài theo quy định tại Thông tư số 05/2005/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 01 tháng 11 năm 2005.

Tuy nhiên, theo Công văn số 8667/BTC-TCT ngày 06 tháng 7 năm 2010, đối với các hợp đồng tái bảo hiểm ký với doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài là đối tượng cư trú của nước hoặc vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam được miễn thuế nhà thầu phát sinh trong các năm từ năm 2005 đến năm 2008 và trong thời hạn hiệu lực của Hiệp định.

Hiện tại, Tổng Công ty đã hoàn thiện bộ hồ sơ xin miễn thuế nhà thầu theo hướng dẫn tại Công văn số 8667/BTC-TCT nói trên. Số thuế nhà thầu còn phải nộp cho giai đoạn 2005-2008 là 365.643.862 đồng đã được hạch toán vào chi phí kinh doanh năm 2010. Việc xác định số thuế phải nộp từ năm 2008 trở về trước của Tổng Công ty (nếu có) sẽ căn cứ vào quyết định cuối cùng của Bộ Tài chính và Tổng Cục thuế.

Ngày 20 tháng 9 năm 2012, Đoàn Thanh tra Bộ Tài chính đã thực hiện kiểm tra công tác kê khai, nộp thuế nhà thầu tại Tổng Công ty cho giai đoạn từ năm 2009 đến năm 2011 và đã đưa ra biên bản kết luận số thuế nhà thầu phát sinh đối với nhà nhận tái bảo hiểm cư trú tại các nước hoặc các vùng lãnh thổ có ký hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam là 24.442.754.232 đồng, Tuy nhiên do những vướng mắc trong việc kê khai, miễn thuế nhà thầu từ năm 2009 - 2011 nên Đoàn Thanh tra cũng chưa đưa ra hướng dẫn cụ thể đối với số thuế nhà thầu này.

Đối với thuế nhà thầu phát sinh trên chi phí nhượng tái ra nước ngoài của năm 2009 và 2010, Tổng Công ty mới tạm ghi nhận là một khoản dự phòng thuế phải trả với số tiền là 12.615.830.204 VND. Đối với thuế nhà thầu phát sinh trên chi phí nhượng tái ra nước ngoài của năm 2011, Tổng Công ty đã thực hiện giữ lại khi trả phí nhượng tái. Số thuế nhà thầu được giữ lại của năm 2011 hiện đang được trình bày ở khoản mục "Phải trả cho người bán" do trong số các nhà thầu nước ngoài, đại đa số đều có cơ sở thường trú phát sinh thu nhập tại nước có ký kết hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam. Các nhà thầu này đang làm thủ tục để được miễn thuế nhà thầu theo quy định tại Thông tư số 60/2007/TT-BTC ngày 14 tháng 6 năm 2007 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và hướng dẫn thi hành Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế".

Năm 2012, thuế nhà thầu áp dụng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm ra nước ngoài được điều chỉnh tại Thông tư số 60/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 12 tháng 4 năm 2012, theo đó tỷ lệ thuế nhà thầu là 0,1% tính trên phí tái bảo hiểm ra nước ngoài. Đối với thuế nhà thầu năm 2012, Tổng Công ty đã kê khai và nộp trong năm.

Việc xác định số thuế nhà thầu phải nộp (nếu có) sẽ căn cứ vào quyết định cuối cùng của Bộ Tài chính và Tổng Cục thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

23. ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2012	2011
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản cố định và đầu tư dài hạn/Tổng tài sản	%	25,11	27,54
- Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn/Tổng tài sản	%	74,89	72,46
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	44,12	43,88
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	55,88	56,12
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành	lần	2,27	2,28
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	3,03	2,73
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	lần	2,02	1,78
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	26,79	37,42
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	22,70	30,46
3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên Tổng tài sản	%	7,16	8,86
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Tổng tài sản	%	6,06	7,21
3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	%	11,01	13,04

24. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán. Một số số liệu trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất năm trước đã được trình bày lại để phù hợp với việc trình bày số liệu năm nay.



Nguyễn Thành Công
Người lập

Ngày 14 tháng 3 năm 2013



Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng



Phạm Công Tử
Tổng Giám đốc